hinelearn

BẢNG THAM KHẢO · TIẾNG NHẬT N4

102 mẫu N4, *năm thứ hai ở Nhật*

Toàn bộ ngữ pháp N4 xếp theo câu chuyện của Hine, từ tháng Tư năm thứ hai tới mùa tốt nghiệp. In ra một lần, ôn cả mùa thi.

102	34	6
mẫu	tập	chặng

01 Chặng 1 · Tháng Tư — Năm thứ hai (15 mẫu)

02 Chặng 2 · Tháng Năm – Sáu — Mùa mưa (15 mẫu)

03 Chặng 3 · Tháng Bảy – Tám — Hè về Huế (15 mẫu)

04 Chặng 4 · Tháng Chín – Mười — Mùa thu (21 mẫu)

05 Chặng 5 · Tháng Mười Một – Mười Hai — Thi N4 (21 mẫu)

06 Chặng 6 · Tháng Một – Ba — Mùa tốt nghiệp (15 mẫu)

Bấm thử, nghe đọc trên web — miễn phí, không cần đăng nhập:

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n4

Xuân

CHẶNG 1 · TẬP 1–5

Tháng Tư

Năm thứ hai · 15 mẫu

Nhớ: ___ / 15

☐ Tập 1

Thể khả năng nhóm 1: う → え + る

làm được... (có khả năng, có điều kiện để làm).

日本語(にほんご)が少(すこ)し話(はな)せます。

Tôi nói được một chút tiếng Nhật.

☐ Tập 1

Nhóm 2: ～られる・nhóm 3: できる, こられる

làm được... (nhóm 2, nhóm 3).

明日(あした)、来(こ)られますか。

Mai bạn đến được không?

☐ Tập 1

N が みえます / N が きこえます

nhìn thấy / nghe thấy (cảnh, tiếng tự lọt vào mắt, vào tai, không cần cố).

窓(まど)から富士山(ふじさん)が見(み)えます。

Từ cửa sổ nhìn thấy núi Phú Sĩ.

☐ Tập 2

Thể ý chí: いこう・たべよう

(cùng) ... thôi, ... nào — dạng thân mật của ～ましょう; cũng là "dạng ý định" để ghép với と おもって います.

早(はや)く寝(ね)よう。

Đi ngủ sớm thôi.

☐ Tập 2

Thể ý chí + と おもって います

đang định... (ý định có từ trước, tới giờ vẫn định).

来年(らいねん)、運転(うんてん)を習(なら)おうと思(おも)っています。

Năm sau tôi đang định học lái xe.

☐ Tập 2

～つもりです・～ない つもりです

có ý định... / không định... (chắc chắn hơn ～ようと おもって います).

今日(きょう)はお酒(さけ)を飲(の)まないつもりです。

Hôm nay tôi không định uống rượu.

☐ Tập 3

Câu (thể thông thường) + N

N mà... (cả một câu đứng trước để nói rõ là N nào).

昨日(きのう)買(か)った本(ほん)はこれです。

Cuốn sách hôm qua tôi mua là cuốn này.

☐ Tập 3

Chủ ngữ trong câu bổ nghĩa đi với が

(ai) làm... → N mà người đó làm; chủ ngữ của câu nhỏ đánh dấu bằng が.

田中(たなか)さんが作(つく)ったカレーはおいしいです。

Món cà ri anh Tanaka nấu rất ngon.

☐ Tập 3

～とき (khi…, lúc…)

khi..., lúc...

暇(ひま)なとき、本(ほん)を読(よ)みます。

Lúc rảnh, tôi đọc sách.

☐ Tập 4

～て しまいました (lỡ… mất rồi)

lỡ... mất rồi (việc ngoài ý muốn, thấy tiếc).

電車に傘を忘れてしまいました。

Tôi lỡ để quên ô trên tàu.

☐ Tập 4

～て しまいます (… xong hẳn, hết sạch)

... xong hẳn, hết sạch (làm trọn việc).

宿題は全部やってしまいました。

Bài tập tôi đã làm xong hết.

☐ Tập 4

～て みます (làm thử)

làm thử... (làm để xem thế nào).

この服、着(き)てみてもいいですか。

Tôi mặc thử bộ này được không?

☐ Tập 5

Tự động từ: N が + động từ

việc tự xảy ra, không nói ai làm (đèn sáng, cửa mở).

電気(でんき)がつきました。

Đèn bật sáng.

☐ Tập 5

Tha động từ: (người) が N を + động từ

có người làm (bật đèn, mở cửa).

店長(てんちょう)が電気(でんき)をつけました。

Cửa hàng trưởng bật đèn.

☐ Tập 5

N が + tha động từ thể て + あります

đã được làm sẵn (có người cố ý làm, có mục đích; giờ vẫn còn như thế).

窓(まど)が開(あ)けてあります。

Cửa sổ đã được mở sẵn.

Mưa

CHẶNG 2 · TẬP 6–10

Tháng Năm – Sáu

Mùa mưa · 15 mẫu

Nhớ: ___ / 15

☐ Tập 6

Thể thông thường + んです

chuyện là... (giải thích hoàn cảnh, lý do).

頭(あたま)が痛(いた)いんです。

Chuyện là tôi bị đau đầu.

☐ Tập 6

～んですか

hỏi khi thấy điều lạ, muốn biết lý do, hoàn cảnh.

どうして遅(おく)れたんですか。

Sao bạn đến muộn vậy?

☐ Tập 6

～んですが、…

nói hoàn cảnh trước để mở lời nhờ, hỏi.

駅(えき)へ行(い)きたいんですが…。

Tôi muốn đến ga, nhưng... (không biết đường).

☐ Tập 7

Thể thông thường + ので

vì... nên (mềm, lịch sự, hợp khi xin phép, xin lỗi).

雨(あめ)なので、タクシーで帰(かえ)ります。

Vì trời mưa nên tôi về bằng taxi.

☐ Tập 7

～し、～し

vừa... lại vừa... (kể vài lý do, ý còn nhiều hơn nữa).

駅(えき)から近(ちか)いし、静(しず)かだし、いい部屋(へや)です。

Gần ga, lại yên tĩnh, là căn phòng tốt.

☐ Tập 7

Gốc ます + ながら

vừa... vừa... (một người làm hai việc cùng lúc).

歩(ある)きながら電話(でんわ)しないでください。

Đừng vừa đi vừa gọi điện.

☐ Tập 8

Thể thông thường + でしょう

chắc là... (khá chắc; dự báo thời tiết hay dùng).

明日(あした)は寒(さむ)いでしょう。

Mai chắc là lạnh.

☐ Tập 8

Thể thông thường + かもしれません

có thể là... (không chắc, khoảng một nửa).

電車(でんしゃ)が遅(おく)れるかもしれません。

Tàu có thể bị trễ.

☐ Tập 8

Thể thông thường + はずです

hẳn là... (có căn cứ: lịch, lời hứa, điều đã biết).

店長(てんちょう)は今日(きょう)休(やす)みのはずです。

Hôm nay cửa hàng trưởng hẳn là nghỉ.

☐ Tập 9

Gốc ます / gốc tính từ + そうです

trông có vẻ... (nhìn mà đoán) / sắp... tới nơi (với động từ).

雨(あめ)が降(ふ)りそうです。

Trời sắp mưa tới nơi.

☐ Tập 9

Gốc ます / gốc tính từ + すぎます

... quá (quá mức, thường là không tốt).

昨日(きのう)は飲(の)みすぎました。

Hôm qua tôi uống quá chén.

☐ Tập 9

Gốc ます + やすい / にくい

dễ... / khó... (làm việc đó dễ hay khó).

この字(じ)は読(よ)みにくいです。

Chữ này khó đọc.

☐ Tập 10

Thể thông thường + そうです (nghe nói)

nghe nói là... (kể lại tin nghe được, thường nói rõ nguồn).

あの店(みせ)は来月(らいげつ)閉(し)まるそうです。

Nghe nói quán kia tháng sau đóng cửa.

☐ Tập 10

Thể thông thường + らしいです

nghe đâu là... (tin nghe được, không chắc nguồn, không chịu trách nhiệm).

来週(らいしゅう)、台風(たいふう)が来(く)るらしいです。

Nghe đâu tuần sau có bão.

☐ Tập 10

Thể thông thường + ようです

hình như... (tự thấy dấu hiệu — tiếng, hình, cảm giác — rồi đoán).

熱(ねつ)があるようです。

Hình như tôi bị sốt.

Hè

CHẶNG 3 · TẬP 11–15

Tháng Bảy – Tám

Hè về Huế · 15 mẫu

Nhớ: ___ / 15

☐ Tập 11

Thể た + ら (nếu… thì)

nếu... thì (giả định, việc chưa chắc xảy ra).

雨(あめ)が降(ふ)ったら、行(い)きません。

Nếu trời mưa thì tôi không đi.

☐ Tập 11

Thể た + ら (khi… xong thì)

khi... xong thì / tới... thì (việc trước chắc chắn xảy ra, rồi mới làm việc sau).

駅(えき)に着(つ)いたら、電話(でんわ)します。

Tới ga thì tôi gọi điện.

☐ Tập 11

Thể た + ら どうですか

thử... xem sao? (gợi ý nhẹ, để người nghe tự chọn).

少(すこ)し休(やす)んだらどうですか。

Bạn nghỉ một chút xem sao?

Tập 12

Thể từ điển / thể ない + と

hễ... là... (kết quả luôn xảy ra: máy móc, chỉ đường, tự nhiên).

このボタンを押(お)すと、ごはんが炊(た)けます。

Bấm nút này là cơm chín.

Tập 12

Thể ば

nếu... thì (có điều kiện này thì sẽ được việc kia).

時間(じかん)があれば、手伝(てつだ)います。

Nếu có thời gian, tôi sẽ giúp.

Tập 12

Từ để hỏi + thể ば + いいですか

làm sao / cái gì / ở đâu thì được? (xin lời chỉ dẫn).

どこで乗(の)り換(か)えればいいですか。

Tôi nên đổi tàu ở đâu ạ?

Tập 13

Thể thông thường / N + なら

nếu (đúng như bạn nói) là... thì — dùng để khuyên, gợi ý theo điều người kia vừa nói.

京都(きょうと)へ行(い)くなら、秋(あき)がいいですよ。

Nếu đi Kyoto thì mùa thu đẹp đấy.

Tập 13

Thể ば + よかった

giá mà đã... (tiếc vì đã không làm).

もっと 勉強(べんきょう) すればよかった。

Giá mà mình đã học nhiều hơn.

Tập 13

Thể ない → なければ よかった

giá mà đừng... (tiếc vì đã lỡ làm).

あんなに食(た)べなければよかった。

Giá mà đừng ăn nhiều như thế.

Tập 14

Thể て + も

dù... cũng / vẫn... (điều cản trở không đổi được việc làm).

雨(あめ)が降(ふ)っても、行(い)きます。

Dù trời mưa, tôi vẫn đi.

Tập 14

Từ để hỏi + thể て + も

dù... bao nhiêu / thế nào cũng... (làm mãi mà kết quả không đổi).

いくら探(さが)しても、見(み)つかりません。

Tìm mãi cũng không thấy.

Tập 14

Thể thông thường + のに

vậy mà... (kết quả trái mong đợi, kèm tiếc, bực, trách).

日曜日(にちようび)なのに、仕事(しごと)です。

Chủ nhật vậy mà vẫn phải đi làm.

Tập 15

Thể mệnh lệnh · thể cấm ～な

... đi! / cấm...! (biển báo, cổ vũ, ít tự dùng).

頑張(がんば)れ！

Cố lên!

Tập 15

Gốc ます + なさい

hãy... (bố mẹ, thầy cô bảo trẻ; câu lệnh trong đề bài).

早(はや)く寝(ね)なさい。

Đi ngủ sớm đi con.

Tập 15

～と いう いみです · N1 と いう N2

nghĩa là... · (N2) tên là N1.

「禁煙(きんえん)」は「たばこを吸(す)ってはいけない」という意味(いみ)です。

"Kin'en" nghĩa là "không được hút thuốc".

Thu

CHẶNG 4 · TẬP 16–22

Tháng Chín – Mười

Mùa thu · 21 mẫu

Nhớ: ___ / 21

Tập 16

A は B に N を あげます

A cho, tặng B (đi ra từ phía mình, hoặc giữa hai người khác).

私(わたし)は 妹(いもうと) に本(ほん)をあげました。

Tôi đã tặng em gái cuốn sách.

Tập 16

A は B に / から N を もらいます

A nhận N từ B.

田中(たなか)さんから手紙(てがみ)をもらいました。

Tôi đã nhận thư từ anh Tanaka.

Tập 16

B が (わたしに) N を くれます

B cho mình, cho người phía mình.

祖母(そぼ)がお菓子(かし)をくれました。

Bà đã cho tôi bánh kẹo.

Tập 17

Thể ない + で · văn viết ～ずに

(làm...) mà không...

朝(あさ)ご飯(はん)を食(た)べないで 学校(がっこう) へ行(い)きました。

Tôi đi học mà không ăn sáng.

Tập 17

Thể từ điển + のに · N + に

dùng để..., để làm... thì (nói đồ dùng vào việc gì).

この箱(はこ)は物(もの)を入(い)れるのに便利(べんり)です。

Cái hộp này tiện để đựng đồ.

Tập 17

Thể て + おきます

làm sẵn từ trước (để chuẩn bị) · cứ để nguyên

パーティーの前(まえ)に飲(の)み物(もの)を買(か)っておきます。

Trước buổi tiệc, tôi mua sẵn đồ uống.

Tập 18

～て あげます

làm (gì đó) giúp ai.

妹(いもうと)に写真(しゃしん)を撮(と)ってあげました。
Tôi đã chụp ảnh giúp em gái.

Tập 18

～て もらいます

được ai làm giúp (đứng ở chỗ người được giúp).

友(とも)だちに駅(えき)まで送(おく)ってもらいました。
Tôi được bạn đưa ra ga.

Tập 18

～て くれます

ai đó làm giúp mình (kèm lòng biết ơn).

田中(たなか)さんが傘(かさ)を貸(か)してくれました。
Anh Tanaka đã cho tôi mượn ô.

Tập 19

～て くれない？・～て もらえませんか / ～て くれませんか

... giúp mình nhé? (bạn bè) · ... giúp tôi được không? (lịch sự)

写真(しゃしん)を撮(と)ってもらえませんか。
Anh chụp ảnh giúp tôi được không?

Tập 19

～て いただけませんか / ～て くださいませんか

... giúp em được không ạ? (với người trên)

もう一度(いちどせつめい)説明していただけませんか。
Cô giải thích lại một lần nữa giúp em được không ạ?

Tập 19

いただきます (nhận)・ くださいます (cho)

lời khiêm nhường của もらいます · lời tôn kính của くれます

先生(せんせい)に辞書(じしょ)をいただきました。
Em đã nhận cuốn từ điển của cô.

Tập 20

Thể từ điển / N の + ために

để... (mục đích, mình chủ động làm).

日本(にほん)で働(はたら)くために、日本語(にほんご)を勉強(べんきょう)しています。
Tôi học tiếng Nhật để làm việc ở Nhật.

Tập 20

Thể từ điển / thể ない + ように

để cho... (mong đạt một trạng thái).

よく聞(き)こえるように、大(おお)きい声(こえ)で話(はな)します。
Tôi nói to để mọi người nghe rõ.

Tập 20

Thể た / thể ない + ほうが いいです

nên... · không nên...

薬(くすり)を飲(の)んだほうがいいですよ。
Bạn nên uống thuốc đi.

Tập 21

Thể từ điển + ように なりました

đã có thể... / đã thành... (thay đổi dần, theo thời gian)

自転車(じてんしゃ)に乗(の)れるようになりました。
Tôi đã đi được xe đạp rồi.

Tập 21

Thể từ điển / thể ない + ように して います

cố gắng (giữ thói quen)...

甘(あま)い物(もの)を食(た)べないようにしています。
Tôi cố không ăn đồ ngọt.

Tập 21

N とか N とか

nào là... nào là... (kể vài ví dụ, văn nói)

果物(くだもの)はりんごとかみかんとかが好(す)きです。
Trái cây thì tôi thích nào là táo, nào là quýt.

Tập 22

Thể て・～くて・～で・～なくて (vì…)

vì... nên (vế sau là kết quả, cảm xúc)

問題(もんだい)が難(むずか)しくて、わかりませんでした。
Câu hỏi khó quá nên tôi không hiểu.

Tập 22

N の / thể thông thường + ため (に) (do…)

do... (lý do, văn viết, thông báo)

事故(じこ)のため、電車(でんしゃ)が遅(おく)れています。
Do tai nạn, tàu đang bị trễ.

Tập 22

N の / thể thông thường + ばあいは

trong trường hợp...

遅(おく)れる場合(ばあい)は、連絡(れんらく)してください。
Trường hợp đến muộn, hãy báo trước.

Thi

CHẶNG 5 · TẬP 23–29

Tháng Mười Một – Mười Hai

Thi N4 · 21 mẫu

Nhớ: ___ / 21

Tập 23

Thể bị động · người làm + に

bị... / được... (người nói là người chịu việc đó; người làm đi với に).

私(わたし)は母(はは)にしかられました。
Tôi bị mẹ mắng.

Tập 23

(わたしは) N を + bị động · bị động chịu thiệt

bị (ai) làm gì vào đồ, thân thể của mình · bị (việc gì) làm phiền.

帰(かえ)りに雨(あめ)に降(ふ)られました。
Lúc về tôi bị dính mưa.

Tập 23

N が します (おと, におい, あじ, こえ)

có (tiếng, mùi, vị, giọng)... — thứ mình cảm thấy bằng tai, mũi, lưỡi.

いいにおいがしますね。
Có mùi thơm nhỉ.

Tập 24

A は B ほど 〜ない

A không... bằng B.

東京(とうきょう) はフエほど暑(あつ)くないです。

Tokyo không nóng bằng Huế.

Tập 24

N / số + しか + phủ định · số + も

chỉ... thôi (ý là ít) · tận... (ý là nhiều).

財布(さいふ)に500円(えん)しかありません。

Trong ví chỉ có 500 yên.

Tập 24

N + ばかり · thể て + ばかり いる

toàn là... · suốt ngày chỉ... (thường có ý chê).

ワンさんは甘(あま)い物(もの)ばかり食(た)べています。

ワン toàn ăn đồ ngọt.

Tập 25

Thể sai khiến: bậc あ + せる · bỏ る + させる

bắt (ai) làm... · cho (ai) làm... (người trên với người dưới).

先生(せんせい)は学生(がくせい)に作文(さくぶん)を書(か)かせました。

Cô giáo bắt học sinh viết bài văn.

Tập 25

Thể sai khiến (thể て) + ください

cho tôi... (xin phép cho chính mình).

少(すこ)し休(やす)ませてください。

Cho tôi nghỉ một chút.

Tập 25

Thể sai khiến (thể て) + いただけませんか

cho phép em... được không ạ? (lịch sự, với người trên).

私(わたし)にやらせていただけませんか。

Cho phép em làm việc đó được không ạ?

Tập 26

Thể sai khiến bị động: 〜させられる · 〜される

bị bắt... (làm việc mình không muốn).

子(こ)どものとき、ピアノを習(なら)わされました。

Hồi nhỏ tôi bị bắt học piano.

Tập 26

Gốc ます + たがる · gốc tính từ + がる

(người khác) muốn... · tỏ ra... (sợ, lạnh, buồn — điều mình nhìn thấy ở người đó).

妹(いもうと) は日本(にほん)へ来(き)たがっています。

Em gái tôi đang muốn sang Nhật.

Tập 26

Thể て + ほしい

muốn (ai) làm...

もっとゆっくり話(はな)してほしいです。

Tôi muốn bạn nói chậm hơn.

Tập 27

Từ để hỏi + thể thông thường + か

(biết, hỏi, tra)... gì / ở đâu / khi nào.

何時(なんじ)に始(はじ)まるか、知(し)っていますか。

Bạn có biết mấy giờ bắt đầu không?

Tập 27

Thể thông thường + か どうか

có... hay không.

おいしいかどうか、食(た)べてみます。

Tôi ăn thử xem có ngon không.

Tập 27

Thể た / N の + まま

cứ để nguyên... (trạng thái không đổi, việc sau xảy ra trong lúc đó).

靴(くつ)をはいたまま入(はい)らないでください。

Xin đừng đi nguyên giày vào.

Tập 28

N に します

chọn..., lấy... (quyết định chọn một thứ trong nhiều thứ).

飲(の)み物(もの)はお茶(ちゃ)にします。

Đồ uống thì tôi chọn trà.

Tập 28

〜ことに しました · 〜ことに なりました

(tôi) đã quyết định... · đã được quyết là... (không do mình).

試験(しけん)の日(ひ)は、佐藤(さとう)さんがシフトに入(はい)ることになりました。

Ngày thi, Sato sẽ vào ca thay (đã được xếp).

Tập 28

Từ để hỏi + でも

... cũng (được, có): なんでも (cái gì cũng), いつでも (lúc nào cũng), どこでも (ở đâu cũng), だれでも (ai cũng).

いつでも電話(でんわ)してください。

Lúc nào cũng cứ gọi cho tôi.

Tập 29

〜る ところ · 〜て いる ところ · 〜た ところ

sắp... · đang giữa chừng... · vừa mới... xong (đúng ngay lúc đó).

これから家(いえ)を出(で)るところです。

Tôi sắp ra khỏi nhà.

Tập 29

Thể た + ばかりです

mới... thôi (theo cảm nhận của người nói; có khi đã vài ngày).

先週(せんしゅうか) 買ったばかりなのに、壊(こわ)れました。

Mới mua tuần trước vậy mà đã hỏng.

Tập 29

〜あいだ · 〜あいだに

suốt lúc... (vế sau kéo dài cả quãng) · trong lúc... (một việc xảy ra trong quãng đó).

夏休(なつやす)みの間(あいだ)に、運転(うんてん)を習(なら)いました。

Trong kỳ nghỉ hè, tôi đã học lái xe.

Cuối Tháng Một – Ba

Mùa tốt nghiệp · 15 mẫu

Nhớ: ___ / 15

☐ Tập 30

Động từ tôn kính đặc biệt

kính trọng việc người trên làm: いらっしゃる (đi, đến, ở) · おっしゃる (nói) · めしあがる (ăn, uống) · ごらんに なる (xem) · なさる (làm).

先生(せんせい)は何(なに)を召(め)し上(あ)がりますか。

Cô dùng món gì ạ?

☐ Tập 30

お + gốc ます + に なります

(người trên) làm... — khuôn tôn kính chung cho động từ không có từ đặc biệt.

この本(ほん)をお読(よ)みになりましたか。

Cô đã đọc cuốn sách này chưa ạ?

☐ Tập 30

お + gốc ます + ください

xin mời... / xin vui lòng... (lịch sự hơn ～て ください).

少々(しょうしょう)お待(ま)ちください。

Xin vui lòng chờ một chút.

☐ Tập 31

Động từ khiêm nhường đặc biệt

nói khiêm về việc của mình: まいる (đi, đến) · もうす (nói; tên là) · いたす (làm) · うかがう (hỏi; tới thăm) · はいけんする (xem) · おる (ở).

明日(あした)、研究室(けんきゅうしつ)へ伺(うかが)います。

Mai em xin phép tới phòng nghiên cứu ạ.

☐ Tập 31

お + gốc ます + します

(để) tôi làm... (cho người trên) — khuôn khiêm nhường chung.

荷物(にもつ)をお持(も)ちします。

Để em xách đồ giúp ạ.

☐ Tập 31

Thể từ điển / thể ない + ことが あります

đôi khi có lúc... (việc thỉnh thoảng xảy ra).

忙(いそが)しいとき、朝(あさ)ご飯(はん)を食(た)べないことがあります。

Lúc bận, đôi khi tôi không ăn sáng.

☐ Tập 32

～て いきます・～て きます

(từ giờ) ... dần đi, ... tiếp · (từ trước tới giờ) ... dần lên, đã... tới nay.

これから寒(さむ)くなっていきます。

Từ giờ trời sẽ lạnh dần.

☐ Tập 32

Gốc ます + はじめます・gốc ます + だします

bắt đầu... · bỗng bắt đầu... (bất ngờ, không định trước).

赤(あか)ちゃんが急(きゅう)に泣(な)き出(だ)しました。

Em bé bỗng oà khóc.

☐ Tập 32

Gốc ます + つづけます・gốc ます + おわります

tiếp tục... · ... xong.

この本(ほん)をやっと読(よ)み終(お)わりました。

Cuối cùng tôi cũng đọc xong cuốn sách này.

☐ Tập 33

Gốc ます + かた

cách...

この漢字(かんじ)の読(よ)み方(かた)がわかりません。

Tôi không biết cách đọc chữ Hán này.

☐ Tập 33

Thể thông thường + の が / の を / の は

việc... (biến động từ thành danh từ).

鍵(かぎ)をかけるのを忘(わす)れました。

Tôi quên khoá cửa.

☐ Tập 33

Gốc tính từ + さ

độ..., sự... (đo hoặc gọi tên một tính chất).

この箱(はこ)の重(おも)さは5キロです。

Cái hộp này nặng 5 ký.

☐ Tập 34

～と いって いました

(ai đó) đã nói là... (chuyển lời cho người nghe).

店長(てんちょう)が明日(あした)は休(やす)みだと言(い)っていました。

Cửa hàng trưởng nói mai được nghỉ.

☐ Tập 34

Thể từ điển / thể ない + ように いって ください

nhờ bảo (ai)... hãy / đừng...

遅(おく)れないように言(い)ってください。

Nhờ bạn dặn anh ấy đừng đến muộn.

☐ Tập 34

～て くれて ありがとう・～て いただいて ありがとうございます

cảm ơn vì đã... (bạn bè · lịch sự).

来(き)ていただいて、ありがとうございます。

Cảm ơn anh chị đã đến ạ.

TỰ KIỂM

Bạn nắm *bao nhiêu mẫu?*

Che dòng nghĩa của từng thẻ, nhìn mẫu và tự nói nghĩa + một câu ví dụ. Nói được thì tích □. Ghi lại ngày ôn để thấy mình tiến bộ.

CHẶNG	SỐ MẪU	LẦN 1	LẦN 2	LẦN 3
Chặng 1 · Tháng Tư	15	___ / 15	___ / 15	___ / 15
Chặng 2 · Tháng Năm – Sáu	15	___ / 15	___ / 15	___ / 15
Chặng 3 · Tháng Bảy – Tám	15	___ / 15	___ / 15	___ / 15
Chặng 4 · Tháng Chín – Mười	21	___ / 21	___ / 21	___ / 21
Chặng 5 · Tháng Mười Một – Mười Hai	21	___ / 21	___ / 21	___ / 21
Chặng 6 · Tháng Một – Ba	15	___ / 15	___ / 15	___ / 15
Cả khoá	**102**	**___ / 102**	**___ / 102**	**___ / 102**

Mẫu nào chưa nhớ: quét QR ở bìa, mở lại tập đó trên web — có hội thoại, giọng đọc và bài tập.